Ký bởi: Sở Tư pháp
Email: stp@daknong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Đắk Nông
Ngày ký: 21-02-2023
16:57:05 +07:00

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

SỞ TƯ PHÁP TỈNH ĐẮK NÔNG

Chương: 414

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2022	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**550**	**498**	**90,55**	**48,4**
1	**Số thu phí, lệ phí, thu khác**	**550**	**498**	**90,55**	**48,4**
1.1	Phí	200	24	12,00	30,8
	Phí lý lịch tư pháp	200	24	12,00	30,8
1.2	Thu khác	350	474	135,43	49,9
	Thù lao dịch vụ đấu giá	350	474	135,43	49,9
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**350**	**504**	**144,00**	**82,4**
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	350	504	144,00	86,7
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	350	504	144,00	86,7
2.2	Chi quản lý hành chính	-	-		
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
3	**Số nộp NSNN**	**35**	**47**	**134,29**	**49,5**
3.1	Thù lao dịch vụ đấu giá	35	47	134,29	49,5
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**19.289**	**19.181**	**99**	**179**
1	**Chi quản lý hành chính**	**14.865**	**14.765**	**99**	188
1.1	*Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ*	4.585	4.585	100	105
1.2	*Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ*	10.280	10.180	99	291
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**857**	**857**	**100**	100
	Kinh phí nhiệm vụ không tự chủ	857	857	100	100
3	**Chi bảo đảm xã hội**	**3.109**	**3.101**	**99,74**	**110**
3.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	*2.021*	*2.021*	100	101
3.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*1.088*	*1.080*	99,26	135
4	**Chi hoạt động kinh tế**	**443**	**443**	**100**	**98,4**
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	443	443	100	98,4
5	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**15**	**15**	100	